

Thermochemistry

AP Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
🔥 Thermochemistry	热化学	rè huà xué
🔥 exothermic	放热	fàng rè
❄️ endothermic	吸热	xī rè
🔥 Heat	热量	rè liàng
🔥 thermal equilibrium	热平衡	rè píng héng
🔥 specific heat	比热容	bǐ rè róng
🔥 Calorimetry	量热法	liàng rè fǎ
🔄 phase change	相变	xiāng biàn
🔥 enthalpy of reaction	反应焓	fǎn yìng hán
📍 state function	状态函数	zhuàng tài hán shù
🔥 standard enthalpy of formation	生成焓	shēng chéng hán
🔥 Hess's law	盖斯定律	gài sī dìng lǜ